TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 347/2024/HS-PT
Ngày: 15/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa*:* ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 875/2023/TLPT- HS ngày 30 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Mai Văn T; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 139/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Bị cáo có kháng cáo:* Mai Văn T, sinh ngày 06 tháng 5 năm 1982, tại Thừa Thiên Huế. Hộ khẩu thường trú: 29H/33, khu phố E, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: B, khu phố E, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Trưởng phòng kinh doanh; Con ông Mai T1, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1946. Có vợ Lê Thị Quỳnh T3, sinh năm 1982 và có 01 con sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt và tạm giữ từ ngày 22/12/2020, chuyển tạm giam theo Lệnh số 85/LTG-CSKT ngày 23/12/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt).

Người bào chữa theo luật định cho bị cáo: luật sư Trần Thị T4, là Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Văn T5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị hại:* Công ty B1; Địa chỉ: Tầng C, Ngân hàng L6, đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L; sinh năm 1977 - Giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến việc kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty B1 (viết tắt là Công ty X2), thuộc loại hình Công ty cổ phần K3 100% vốn tư nhân; trực thuộc Tổng Công ty B2, được thành lập theo Giấy phép số 57/GP/KDBH ngày 11/7/2011 của Bộ T17. Ngành nghề: Kinh doanh các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ.

Mai Văn T là Trưởng phòng kinh doanh của Công ty B1 (theo HĐ lao động số 013/2015/HĐLĐ-XTI ngày 01/10/2015 và Hợp đồng số 09A/2016/HĐLĐ-XTI ngày 01/10/2016 và Quyết định bổ nhiệm số 117/2017/CV- XTI-TCHC ngày 23/11/2017 của Giám đốc Công ty X2 và Giấy ủy quyền số 102/2016/UQ-XTI-ĐNI ngày 17/10/2016 của Giám đốc Công ty X2), với nhiệm vụ, quyền hạn đại diện cho Giám đốc ký "Bản chào phí, hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm, thông báo thu phí và các văn bản khác có liên quan đến nghiệp vụ Bảo hiểm xe cơ giới trong quá trình kinh doanh bảo hiểm theo sự phân công của Giám đốc công ty X2".

Mai Văn T được công ty giao cho trách nhiệm thu phí và quản lý tiền thu phí bảo hiểm của khách hàng theo Điều 35, 36 Quyết định số 156/2013/QĐ-XTI ngày 22/5/2013 của Tổng Công ty cổ phần B2 về việc ban hành mới quy trình quản lý hóa đơn, ấn chỉ được phát hành bởi cán bộ, đại lý chuyên nghiệp thuộc bộ phận khai thác bảo hiểm quy định: "Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp hóa đơn, ấn chỉ hoặc cấp đơn bảo hiểm cho khách hàng; cán bộ khai thác khách hàng phải nộp bảng kê bán bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, hoá đơn bảo hiểm, tiền phí bảo hiểm về bộ phận kế toán của công ty. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/5/2017 đến hết năm 2018, Mai Văn T trực tiếp ký nhận ấn chỉ bảo hiểm (Giấy chứng nhận bảo hiểm) của Công ty X2 sử dụng cho việc tìm kiếm, ký hợp đồng phát hành và thu phí bảo hiểm của khách hàng nộp về công ty theo Quy chế quản lý hóa đơn, ấn chỉ. Tứ đã trực tiếp phát hành, thu phí bảo hiểm của khách hàng và tự ý liên kết với các nhân viên tín dụng ngân hàng, tổ chức tín dụng có khách hàng thế chấp xe ô tô theo dạng vay vốn, mua xe trả góp, để chào bán bảo hiểm cho khách hàng, với thỏa thuận để nhân viên tín dụng thu hộ phí bảo hiểm của các khách hàng. Sau khi thu phí được của khách hàng, Mai Văn T không giao nộp về Công ty X2 theo quy định mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân rồi bỏ trốn. Cụ thể như sau:

* Số tiền bị cáo Mai Văn T chiếm đoạt từ việc thu phí bảo hiểm phát sinh trong năm 2017 đối với 03 Giấy chứng nhận của 02 khách hàng là 38.550.000 đồng gồm:

+ Giấy chứng nhận số 17071532 ngày 20/5/2017, thu phí bảo hiểm của chị Phạm Thị Huyền T6 ngụ tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 20.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 17071533 và 17071535 ngày 20/5/2017, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Minh K ngụ tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền 18.550.000 đồng.

* Số tiền bị cáo Mai Văn T chiếm đoạt từ việc thu phí bảo hiểm phát sinh trong năm 2018 đối với 80 Giấy chứng nhận của 57 khách hàng là 528.790.750 đồng gồm:

+ Giấy chứng nhận số 18069614 ngày 20/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Lê Mạnh T7 ở khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền 6.750.000 đồng thông qua Phòng G -G.

+ Giấy chứng nhận số 18069626 ngày 20/8/2018 và số 18069627 ngày 04/9/2018 thu phí bảo hiểm của anh Tô Văn T8 ngụ khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 12.443.400 đồng thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18047902 và 18047904 ngày 05/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Cao Đăng K1 ngụ ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.636.300 đồng thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18047905 và 18047906 ngày 06/9/2018, thu phí bảo hiểm của chị Tăng Thị L1 ngụ khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 12.383.400 đồng thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18047907 và 18047908 ngày 06/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Cao Anh T9 ngụ tại khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 10.043.400 đồng thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069630 ngày 10/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Phạm Thanh S ngụ tại khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 21.000.000 đồng thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18013729 và 18013730 ngày 10/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Thanh S1 ngụ tại khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 12.780.700 đồng thông qua nhân viên tín dụng Đoàn Thị Mỹ L2- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18013712 và số 18013713 ngày 13/9/2018, thu phí bảo hiểm của chị Trần Thị Khánh V ngụ tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 12.943.400 đồng

+ Giấy chứng nhận số 18013718 và 18013719 ngày 17/9/2018, thu phí bảo hiểm của chị Hồ Thọ Thúy Kiều n tại ấp T, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 13.569.400 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18013986 ngày 18/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Phạm Văn T10 ngụ tại khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 4.480.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Lê Thái A- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18013990 ngày 27/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Thành P ngụ tại phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương với số tiền là 13.690.700 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069642 ngày 24/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Lê Hồng P1 ngụ tại khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 10.500.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Đoàn Thị Mỹ L2- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069646 ngày 02/10/2018, thu phí bảo hiểm của chị Trần Thị Hoàng P2 ngụ phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 11.900.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Lê Phan Thiên B- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069648 ngày 04/10/2018, thu phí bảo hiểm của chị Nguyễn Ngọc N ngụ tại khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 9.000.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18047909 và 18047910 ngày 06/9/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH V3 ở khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 14.943.400 đồng thông qua nhân viên tín dụng Đoàn Thị Mỹ L2- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18013982 và 18013983 ngày 17/9/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH X3 ở ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền 14.469.400 thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18013724 và 18013725 ngày 08/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Khắc C ngụ tại khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương với số tiền là 13.758.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069622 và 18069623 ngày 27/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Phan Tân n1 tại khu phố E, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 7.530.700 đồng thông qua nhân viên tín dụng Lê Thái A- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069135 ngày 16/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Vũ Xuân T11 ngụ tại khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 5.000.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Lê Thái A- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069137 ngày 17/8/2018 và số 18069138 ngày 21/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Trần Thị Thanh X ngụ tại khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 12.130.700 đồng thông qua nhân viên tín dụng Đoàn Thị Mỹ L2- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069151 ngày 01/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Văn L3 ngụ tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 10.500.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069152 và 18069156 ngày 03/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Trần Hữu Đ ngụ tại khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.230.700 đồng thông qua nhân viên tín dụng Đoàn Thị Mỹ L2- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069155 ngày 03/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Đào Chung Tài ngụ tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 7.400.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069158 và 18069159 ngày 07/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Trương Thị Kim P3 ngụ tại ấp P, xã X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 10.473.400 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069134 ngày 09/8/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH P6 ở địa chỉ số C, đường Đ, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 17.080.000 đồng thông qua nhân viên Vương Đình Đ1- Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069618 ngày 24/8/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH H3 ở địa chỉ khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 7.500.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069143 ngày 23/10/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH N4 ở địa chỉ khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 6.930.700 đồng thông qua nhân viên Phan Thanh L4 - Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18013727 ngày 10/9/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH H4 ở địa chỉ tổ E, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 5.400.000 đồng thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18069154 ngày 03/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Tấn P4 ngụ tại khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 4.800.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069641 ngày 20/8/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH G1 ở địa chỉ xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 17.050.600 đồng do khách hàng thanh toán thông qua Phòng G.

+ Giấy chứng nhận số 18047914 ngày 14/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Trần Phương V1 ngụ tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 5.375.750 do Nguyễn Vinh Q- Phòng G thu hộ.

+ Giấy chứng nhận số 18047915 ngày 31/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Nguyễn Thị Quê H ngụ tại xã N, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 15.000.000 đồng thông qua nhân viên tín dụng Chu M- Phòng G do Nguyễn Vinh Q- Phòng G thu hộ.

+ Giấy chứng nhận số 18048292 ngày 17/5/2018, thu phí bảo hiểm của anh Trần Văn Đ2 ngụ tại khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 10.500.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069643 và 18069644 ngày 26/9/2018, thu phí bảo hiểm của chị Phạm Thị Thúy P5 ngụ tại khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 5.710.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18048284 ngày 20/5/2018, thu phí bảo hiểm của chị Phạm Thị Huyền T6 ngụ tại xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 17.500.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069619 ngày 24/8/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH D ở địa chỉ khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.256.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18013714 ngày 14/9/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty V4 ở địa chỉ xã A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 3.050.600 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18013987 ngày 18/9/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH M2 ở địa chỉ khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 6.375.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18013988, 18013989 ngày 19/9/2018 và Giấy chứng nhận số 18069650 ngày 10/10/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH H5 ở địa chỉ khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 11.530.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069612 ngày 20/8/2018 và Giấy chứng nhận số 18069628 ngày 04/9/2018, thu phí bảo hiểm của Phạm Phan Cẩm N1 ngụ tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.381.600 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069624 và 18069625 ngày 31/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Phạm Hồng T12 ngụ tại khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.230.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069160 ngày 09/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Trần Thị Hồng T13 ngụ tại khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.500.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18089889 ngày 17/12/2018, thu phí bảo hiểm của anh Nguyễn Danh V2 ngụ tại số B, đường B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 12.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068710 ngày 01/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Phạm Thị Ngọc L5 ngụ tại số A C, phường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 11.330.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068155 ngày 06/8/2018, thu phí bảo hiểm của chị Đỗ Thị Quỳnh N2 ngụ tại khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 530.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18014004 ngày 06/8/2018, thu phí bảo hiểm của anh Lê Văn H1 ngụ tại khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 968.300 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068158 và số 18068160 ngày 25/9/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH Đ3 ở địa chỉ khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền là 1.926.600 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068156 ngày 06/8/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH G2 ở địa chỉ khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền là 530.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068705, số 18068706 và số 18068707 ngày 25/7/2018, thu phí bảo hiểm của chị Hoàng Thị X1 ngụ tại ấp E, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 20.056.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068159 ngày 14/9/2018, thu phí bảo hiểm của anh Ừ Phổ Kín ngụ tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 968.300 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18069142 ngày 19/9/2018, thu phí bảo hiểm của chị Trương Thị Ngọc T14 ngụ tại khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 6.254.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18068157 ngày 07/8/2018, thu phí bảo hiểm của Công ty TNHH L7 ở địa chỉ khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền là 968.300 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18083824 ngày 17/9/2018, thu phí bảo hiểm của Huỳnh Mai Ngọc T15 ngụ tại tổ C khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 4.986.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18084493 ngày 26/6/2018, thu phí bảo hiểm của Phùng Văn M1 ngụ tại tổ A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 8.030.700 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18084497 ngày 26/10/2018, thu phí bảo hiểm của Bùi Việt T16 ngụ tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 11.030.400 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18084954 ngày 02/11/2018, thu phí bảo hiểm của Trần Ngọc K2 ngụ tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 10.950.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận số 18084953 ngày 02/11/2018, thu phí bảo hiểm của Đoàn Thị Mỹ L2 ngụ tại 1, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 6.530.700 đồng.

Tại kết luận giám định số 67/STC-KLGĐ ngày 06/01/2020 của Sở Tài chính tỉnh Đ về việc giám định quy trình, quy định thu phí bảo hiểm, sử dụng thanh quyết toán đối với phí bảo hiểm và thiệt hại của vụ án xác định: Toàn bộ trách nhiệm, việc thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước và quy chế quản lý hóa đơn - ấn chỉ; đã có hành vi gian dối, thu tiền giữ lại làm thất thoát và gây thiệt hại số tiền 630.317.150 đồng của Công ty B1 thuộc về Mai Văn T, nguyên Trưởng phòng kinh doanh của Công ty B1.

Tại Công văn số 5918/STC-KLGĐ ngày 10/9/2021 của Giám định viên Sở Tài chính tỉnh Đ xác định:

+ Số tiền thiệt hại do Mai Văn T chiếm đoạt trong giai đoạn từ ngày 20/4/2017 đến 30/12/2017 là 107.261.700 đồng.

+ Số tiền thiệt hại do Mai Văn T chiếm đoạt trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 trở về sau là 523.055.450 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã tạm giữ số tiền 4.621.000 đồng do anh Nguyễn Vinh Q giao nộp. Đây là số tiền mà bị cáo T chiết khấu hoa hồng cho anh Q.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, anh Nguyễn Đình L Giám đốc Công ty B1 yêu cầu bị cáo Mai Văn T bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Hiện bị cáo T chưa bồi thường.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 139/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo: Mai Văn T phạm tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* và *"Tham ô tài sản"*.

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Mai Văn T **02 (hai) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 11 tháng 01 năm 2021.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 353; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Mai Văn T **16 (mười sáu) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 11 tháng 01 năm 2021.

3. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Buộc bị cáo Mai Văn T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là **18 (mười tám) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 11 tháng 01 năm 2021.

4. Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Mai Văn T bồi thường cho Công ty cổ phần X2 số tiền 525.839.950 đồng, được trừ vào số tiền 4.621.000 đồng do anh Nguyễn Vinh Q giao nộp, theo giấy nộp tiền ngày 19/11/2021 của Ngân hàng thương mại cổ phần C1 - chi nhánh Khu công nghiệp B – Phòng giao dịch T. Bị cáo còn phải bồi thường tiếp cho Công ty cổ phần X2 số tiền 521.218.950 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và

Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2023 bị cáo Mai Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại số tiền bị cáo mượn ấn chỉ của anh N3 và chị H2 để chiếm đoạt số tiền 41.500.800 đồng; Đây là giao dịch giữa bị cáo và anh N3 và chị H2, không gây thiệt hại cho Công ty và số tiền này anh N3, chị H2 đã nộp trả cho Công ty Đ4, xem xét lại số tiền chiết khấu bán bảo hiểm của bị cáo; Đồng thời xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị cáo giữ nguyên kháng cáo

Trong phần tranh luận:

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*: Qua kết quả điều tra, kết quả giám định tài chính, lời khi bị cáo, bị hại, người có quyền lợi liên quan, có cơ sở xác định bị cáo chiếm đoạt của Công ty X2 số tiền bị truy tố, xét xử là 567.340.750 đồng. Án sơ thẩm tuyên xử bị cáo về 2 tội với số tiền chiếm đoạt và mức án là có căn cứ. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào khác nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Luật sư* Trần Thị T4 *bào chữa cho bị cáo phát biểu:* Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai căn cứ Kết luận điều tra bổ sung để truy tố bị cáo T với số tiền là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại; Ngày tạm giam trong Quyết định của bản án sơ thẩm ghi không đúng, bị cáo bị tạm giam ngày 22/12/2020 nhưng Quyết định của bản án sơ thẩm ghi ngày 11/01/2021 là chưa chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

- *Bị cáo Mai Văn T trình bày:* Xin Hội đồng xét xử xem xét, số tiền bị hại yêu cầu bồi thường là 567.340.750 đồng, anh *N3* và chị *H2* đã thanh toán cho Công ty số tiền 40.970.100 đồng, là do bị cáo đã thỏa thuận với anh *N3* và chị *H2*; số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty là 487.032.250 đồng. Ngoài ra, số tiền trong tài khoản của bị cáo là 21.570.000 đồng; đây là số tiền của 03 hợp đồng bảo hiểm mà khách hàng đã mua, Cơ quan điều tra không thu lại, bị cáo không có chiếm đoạt số tiền này. Cơ quan điều tra không cho bị cáo đối chất với anh *N3*, chị *H2*. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, ý kiến tranh luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Mai Văn T còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo:

[2.1] Về tội danh: Kết quả điều tra xác định: Mai Văn T là Trưởng phòng kinh doanh của Công ty B1. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/4/2017 đến hết năm 2018, lợi dụng tư cách là Trưởng phòng kinh doanh, Tứ đã trực tiếp phát hành, thu phí bảo hiểm của khách hàng và tự ý liên kết với các nhân viên tín dụng ngân hàng, tổ chức tín dụng có khách hàng thế chấp xe ô tô theo dạng vay vốn, mua xe trả góp, để chào bán bảo hiểm cho khách hàng, với thỏa thuận để nhân viên tín dụng thu hộ phí bảo hiểm của các khách hàng. Sau khi thu phí được của khách hàng, Mai Văn T không giao nộp về Công ty X2 theo quy định mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân rồi bỏ trốn. Tổng số tiền mà bị cáo Mai Văn T đã chiếm đoạt của Công ty B1 là 567.340.750 đồng. Cụ thể:

- Từ ngày 20/4/2017 đến 30/12/2017, Mai Văn T đã có hành vi chiếm đoạt đối với 03 ấn chỉ bảo hiểm của Công ty X2, cấp cho 02 khách hàng Phạm Thị Huyền T6 và Nguyễn Minh K, với tổng số tiền là 38.550.000 đồng. Hành vi của Mai Văn T đã phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự;

- Sau ngày 01/01/2018, Mai Văn T lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Trưởng phòng kinh doanh, để chiếm đoạt số tiền 487.032.250 đồng từ việc thu phí Bảo hiểm phát sinh năm 2018 đối với 75 ấn chỉ Bảo hiểm cấp cho 52 khách hàng. Hành vi của Mai Văn T đã phạm tội *"Tham ô tài sản"* quy định tại khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự theo Bản kết luận điều tra số: 129/KLĐT-CSKT ngày 18/10/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh Đ.

Tuy nhiên, kết quả điều tra bổ sung thể hiện, có sự chênh lệch về số tiền Mai Văn T chiếm đoạt và số ấn chỉ do Mai Văn T phát hành trong giai đoạn sau ngày 01/01/2018, cụ thể: Mai Văn T đã phát hành 82 ấn chỉ bảo hiểm (phát sinh 07 ấn chỉ so với kết luận điều tra trước đây, gồm các số: 18083824, 18084493, 18084496, 18084497, 18084954, 18084952 và 18084953), cấp cho 57 khách hàng (phát sinh 05 khách hàng so với kết luận điều tra trước đây, gồm: Huỳnh Mai Ngọc T15, Phùng Văn M1, Bùi Việt T16, Trần Ngọc K2 và Đoàn Thị Mỹ L2) để chiếm đoạt số tiền 528.763.350 đồng (phát sinh số tiền 41.731.100 đồng so với kết luận điều tra trước đây). Do đó, hành vi của Mai Văn T đã chiếm đoạt của Công ty X2 số tiền 528.763.350 đồng, phạm tội *"Tham ô tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự.

[2.2] Về số tiền chiếm đoạt và khung hình phạt:

Quá trình điều tra xác định sau ngày 01/01/2018, Mai Văn T đã phát hành 82 ấn chỉ bảo hiểm cấp cho 57 khách hàng để chiếm đoạt số tiền 528.763.350 đồng. Tại kết luận giám định số 67/STC-KLGĐ ngày 06/01/2020 của Sở Tài chính tỉnh Đ về việc giám định quy trình, quy định thu phí bảo hiểm, sử dụng thanh quyết toán đối với phí bảo hiểm và thiệt hại của vụ án xác định: Toàn bộ trách nhiệm, việc thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước và quy chế quản lý hóa đơn - ấn chỉ; đã có hành vi gian dối, thu tiền giữ lại làm thất thoát và gây thiệt hại số tiền 630.317.150 đồng của Công ty B1 thuộc về Mai Văn T, nguyên Trưởng phòng kinh doanh của Công ty B1. Số tiền 630.317.150 đồng bao gồm số tiền 5.200.000 đồng cấp ấn chỉ cho Công ty P7 và 57.776.400 đồng thu của một số khách hàng (số tiền này Viện kiểm sát không truy tố).

Tại Công văn số 5918/STC-KLGĐ ngày 10/9/2021 của Giám định viên Sở Tài chính tỉnh Đ xác định:

+ Số tiền thiệt hại do Mai Văn T chiếm đoạt trong giai đoạn từ ngày 20/4/2017 đến 30/12/2017 là 107.261.700 đồng.

+ Số tiền thiệt hại do Mai Văn T chiếm đoạt trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 trở về sau là 523.055.450 đồng.

Như vậy, căn cứ theo kết quả giám định tài chính của cơ quan chuyên môn *sở Tài chính tỉnh Đ* thì số tiền bị cáo chiếm đoạt của *Cty Bảo hiểm X4* là trên 500 triệu đồng; bị cáo mượn ấn chỉ của nhân viên Công ty là anh *N3*, chị *H2* để thu và chiếm đoạt số tiền 41.500.800 đồng; Mặc dù, anh *N3*, chị *H2* đã trả lại tiền cho Công ty nhưng bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền mình chiếm đoạt. Do đó, xét kháng cáo của bị cáo về việc xem xét lại số tiền bị cáo chiếm đoạt theo ấn chỉ của anh *N3* và chị *H2* để xem xét lại trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị cáo đề nghị xem xét lại số tiền bị cáo thực nhận thấp hơn số tiền ghi trên ấn chỉ bán bảo hiểm để xem xét trách nhiệm đối với bị cáo, bị cáo cho rằng: khi phát hành ấn chỉ bảo hiểm bị cáo đã chiết khấu lại 25% trên tổng số tiền bán bảo hiểm. Xét thấy: tại *kết luận giám định số 67/STC-KLGĐ ngày 06/01/2020 của Sở Tài chính tỉnh Đ về việc giám định quy trình, quy định thu phí bảo hiểm, sử dụng thanh quyết toán đối với phí bảo hiểm và thiệt hại của vụ án xác định:* Đối với số tiền chênh lệch ghi trên ấn chỉ, với số tiền chuyển lại cho *Mai Văn T*, kết quả điều tra thể hiện: về phía những người thu tiền hộ cho *T* khai nhận: "khoản tiền chênh lệch này là do trong quá trình phát hành ấn chỉ, *Mai Văn T* tự thỏa thuận giảm phí bảo hiểm cho các khách hàng. Tất cả nhân viên thu hộ phí bảo hiểm cho *T* đều khẳng định không trích giữ lại % tiền hoa hồng để hưởng lợi cá nhân" còn *Mai Văn T* khai "khoản tiền chênh lệch là do nhân viên ngân hàng thu hộ tự trích % tiền hoa hồng". Cơ quan điều tra tiến hành đối chất giữa *T* và các nhân viên thu hộ tiền đều phủ nhận lời khai của *T*. Hiện không có tài liệu chứng cứ để chứng minh việc nhân viên ngân hàng trích giữ lại % tiền hoa hồng như lời khai của *T*. Mặt khác, *Công ty X2* ban hành Cơ chế giao khoán về định mức bán hàng cho nhân viên khai thác và được hưởng tại thời điểm sau khi hoàn

thành nghĩa vụ nộp tiền phí bảo hiểm 100% ghi trên ấn chỉ và hợp đồng bảo hiểm kèm theo. Cho nên *Mai Văn T* không được tự ý trích % tiền hoa hồng khi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền phí bảo hiểm 100% ghi trên ấn chỉ và hợp đồng bảo hiểm về cho Cty; Đến khi Cty quyết toán xong thì Cty mới trích lại % tiền được hưởng theo quy định. Do đó *Mai Văn T* phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ trên tổng số tiền mà *T* phát hành ấn chỉ, không có cơ sở để trừ ra tiền chênh lệch 25% như *Mai Văn T* trình bày . Đối với số tiền chênh lệch nêu trên là thỏa thuận giữa cá nhân Tứ với các khách hàng và nhân viên ngân hàng nên *T* phải tự chịu trách nhiệm. Do đó số tiền cơ quan điều tra thu thập và truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị cáo về số tiền chiếm đoạt đối với ấn chỉ bảo hiểm của anh *N3* và chị hạnh và số tiền bị cáo cho rằng đã trừ chiết khấu % để xem xét lại khung hình phạt là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xét thấy bị cáo sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn gây khó khăn cho công tác điều tra, xử lý. Bị cáo chiếm đoạt số tiền lớn gây khó khăn và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, nhưng sau khi phạm tội bị cáo vẫn chưa khắc phục được phần nào thiệt hại cho *Công ty X2*. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo và tuyên xử mức án là phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với ngày tạm giữ, tạm giam trong phần quyết định bản án của bị cáo, tòa cấp sơ thẩm ghi chưa chính xác nên cần điều chỉnh lại cho đúng là ngày 22 tháng 12 năm 2020 (ngày bắt tạm giữ bị cáo).

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo về việc xem xét lại ngày tính thời hạn tù của bị cáo là có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Kiến nghị của tòa cấp sơ thẩm là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Mai Văn T phải chịu án phí theo quy định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Mai Văn T; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 139/2023/HS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo Mai Văn T phạm tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* và *"Tham ô tài sản"*.

1.1 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 175, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Mai Văn T 02 (hai) năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*. Thời hạn tù tính từ ngày 22 tháng 12 năm 2020.

1.2 Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 353; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Mai Văn T 16 (mười sáu) năm tù về tội *"Tham ô tài sản"*. Thời hạn tù tính từ ngày 22 tháng 12 năm 2020.

1.3 Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Buộc bị cáo Mai Văn T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22 tháng 12 năm 2020.

1.4 Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Mai Văn T bồi thường cho Công ty cổ phần X2 số tiền 525.839.950 đồng, được trừ vào số tiền 4.621.000 đồng do anh Nguyễn Vinh Q giao nộp, theo giấy nộp tiền ngày 19/11/2021 của Ngân hàng thương mại cổ phần C1 - chi nhánh Khu công nghiệp B – Phòng giao dịch T. Bị cáo còn phải bồi thường tiếp cho Công ty cổ phần X2 số tiền 521.218.950 đồng.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Mai Văn T phải chịu 200.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy **Trần Văn Đạt** **Lê Văn An**